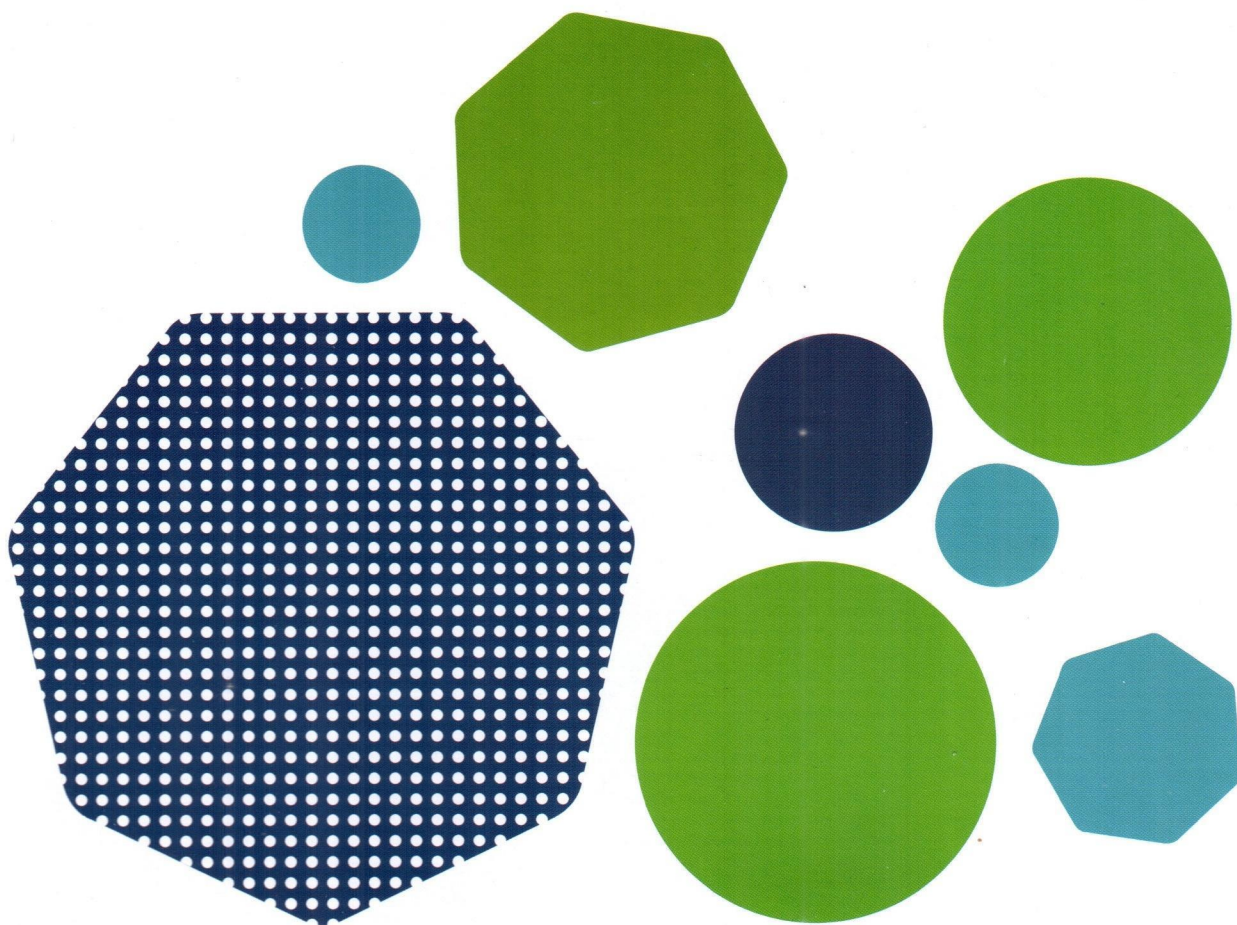




Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022



Thành viên độc lập của Hãng UHY Quốc tế

*Giúp Khách hàng
phát triển thịnh vượng*

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Tổ dân phố Bông Hồng, phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Tổ dân phố Bông Hồng, phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Lê Minh Phương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Chung	Thành viên	
Ông Đàm Duy Đức	Thành viên	
Ông Hoàng Công Toán	Thành viên	
Ông Vương Quốc Chính	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022
Ông Hà Thế Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2022

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Chung	Giám đốc
Ông Lê Văn Khanh	Phó Giám đốc
Ông Đàm Duy Đức	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2022 và đến ngày lập Báo cáo này là ông Nguyễn Đức Chung, chức danh Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Tổ dân phố Bông Hồng, phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng: Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Đức Chung

Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Số. 105/2023/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01/03/2023, từ trang 06 đến trang 33 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

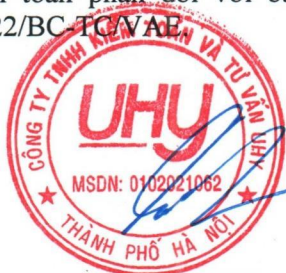
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực hợp lý, xét trên những khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên tại thời điểm 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Phở Yên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 04/03/2022 theo báo cáo kiểm toán số 79-22/BC-TGVAE.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:

0798-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Văn Hải

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:

1395-2023-112-1


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		342.023.972.411	281.656.191.895
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	97.138.779.385	66.729.054.260
Tiền	111		56.477.211.023	36.396.781.472
Các khoản tương đương tiền	112		40.661.568.362	30.332.272.788
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	30.190.520.548	20.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.190.520.548	20.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		135.812.071.164	120.532.943.197
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	131.590.481.658	119.646.784.716
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	2.956.777.290	541.269.182
Các khoản phải thu khác	136	11	1.536.048.899	736.852.561
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(271.236.683)	(391.963.262)
Hàng tồn kho	140	13	60.611.239.579	65.160.757.782
Hàng tồn kho	141		61.028.203.406	65.743.770.752
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(416.963.827)	(583.012.970)
Tài sản ngắn hạn khác	150		18.271.361.735	9.233.436.656
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	142.521.261	112.184.338
Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.028.280.168	9.121.252.318
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	100.560.306	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82.025.074.059	86.374.870.075
Tài sản cố định	220		64.322.793.213	76.354.972.733
Tài sản cố định hữu hình	221	14	64.322.793.213	76.354.972.733
- Nguyên giá	222		444.553.550.802	424.449.392.358
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(380.230.757.589)	(348.094.419.625)
Tài sản cố định vô hình	227	15	-	-
- Nguyên giá	228		168.000.000	168.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(168.000.000)	(168.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240	16	9.098.291.246	796.545.454
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.098.291.246	796.545.454
Đầu tư tài chính dài hạn	250		149.822.302	149.822.302
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8	149.822.302	149.822.302
Tài sản dài hạn khác	260		8.454.167.298	9.073.529.586
Chi phí trả trước dài hạn	261	7	8.454.167.298	9.073.529.586
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		424.049.046.470	368.031.061.970

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		280.650.624.459	251.536.926.751
Nợ ngắn hạn	310		272.126.400.143	242.351.916.975
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	131.220.500.070	137.528.432.803
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		89.601.500	3.387.404.985
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	6.999.532.858	2.434.114.410
Phải trả người lao động	314		90.445.100.467	66.740.784.096
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.823.075.477	874.650.197
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	9.538.890.105	10.596.867.562
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	855.514.204	2.169.058.636
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.154.185.462	18.620.604.286
Nợ dài hạn	330		8.524.224.316	9.185.009.776
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	8.215.606.007	8.554.393.895
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		308.618.309	630.615.881
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		143.398.422.011	116.494.135.219
Vốn chủ sở hữu	410	23	143.398.422.011	116.494.135.219
Vốn góp của chủ sở hữu	411		37.000.000.000	37.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		37.000.000.000	37.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.512.124.618	3.512.124.618
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102.886.297.393	75.982.010.601
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		37.000.000.000	42.177.115.349
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		65.886.297.393	33.804.895.252
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		424.049.046.470	368.031.061.970

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2023


Lê Ngọc Thanh
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Chung
Giám đốc

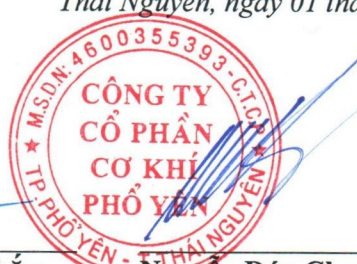
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.311.130.393.036	1.066.418.638.648
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	1.265.905.215	1.132.982.296
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.309.864.487.821	1.065.285.656.352
Giá vốn hàng bán	11	27	1.122.205.287.640	946.403.080.503
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		187.659.200.181	118.882.575.849
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	6.967.668.755	3.168.715.407
Chi phí tài chính	22	29	2.146.331.982	721.816.707
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	32	28.140.055.329	18.664.783.609
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	81.819.059.644	63.477.945.633
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		82.521.421.981	39.186.745.307
Thu nhập khác	31	30	274.696.045	3.465.775.021
Chi phí khác	32	31	358.949.273	228.298.069
Lợi nhuận khác	40		(84.253.228)	3.237.476.952
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		82.437.168.753	42.424.222.259
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	16.550.871.360	8.619.327.007
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		65.886.297.393	33.804.895.252
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	9.942	5.101

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Lê Ngọc Thanh
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Chung
Giám đốc

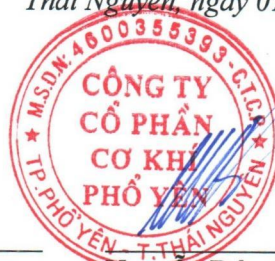
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.168.442.424.581	918.931.950.080
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(828.069.203.632)	(677.028.624.281)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(192.705.191.674)	(168.320.287.035)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(11.995.498.412)	(11.490.926.862)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.431.380.365	1.119.166.660
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(43.158.257.481)	(38.189.989.205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		96.945.653.747	25.021.289.357
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.744.963.688)	(30.867.280.749)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.017.409.091
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.568.575.343)	(20.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.378.054.795	30.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.294.682.468	1.850.198.093
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.640.801.768)	(15.999.673.565)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.822.760.000)	(18.376.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.822.760.000)	(18.376.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		30.482.091.979	(9.354.884.208)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		66.729.054.260	76.190.263.585
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(72.366.854)	(106.325.117)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	97.138.779.385	66.729.054.260

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Lê Ngọc Thanh
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Chung
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Nhà máy Cơ khí Phổ Yên, trực thuộc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 283/QĐ/TCNSĐT ngày 22/05/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng. Theo Quyết định số 13/2002/QĐ/BCN ngày 25/03/2002 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) thì Nhà máy Cơ khí Phổ Yên được đổi tên thành Công ty Cơ khí Phổ Yên. Từ ngày 12/12/2003 Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên theo Quyết định số 215/2003/QĐ-BCN ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1703000098 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 07/05/2004, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600355393 thay đổi lần thứ 11 ngày 14/04/2022.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại Tổ dân phố Bông Hồng, phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 37.000.000.000 đồng (Ba mươi bảy tỷ đồng chẵn).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết kế phụ tùng xe máy, ô tô, con lăn, băng lái);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (sản xuất vòng bi, dụng cụ cầm tay);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (cân đĩa, cân treo);
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (máy nông nghiệp, máy kéo, ô tô);
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu (tái chế phế liệu kim loại, phi kim loại – không bao gồm nhập khẩu các loại phế liệu, phế thải gây ô nhiễm môi trường);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại Nhà số 19 đường 36 phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Tổ dân phố Bông Hồng, phường Bãi Bông,
thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.4 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	06 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
- Phần mềm quản lý	04 - 25

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ phát sinh và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí phải trả tiền thưởng sáng kiến cho cán bộ công nhân viên, khoản trích công tác phí, vé cầu đường,... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.11 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.12 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, các Công ty liên doanh liên kết, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	683.056.400	484.686.400
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.794.154.623	35.912.095.072
- Các khoản tương đương tiền (*)	40.661.568.362	30.332.272.788
	97.138.779.385	66.729.054.260

(*): Là các khoản tiền gửi có kì hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,8% đến 6%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	30.190.520.548	20.000.000.000
	30.190.520.548	20.000.000.000

(*): Là các khoản tiền gửi có kì hạn 6 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2% đến 8%/năm.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	142.521.261	112.184.338
- Phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	142.521.261	112.184.338
Chi phí trả trước dài hạn	8.454.167.298	9.073.529.586
- Tiền thuê đất trả 1 lần (*)	8.339.461.035	8.684.542.179
- Phí bảo lãnh hợp đồng điện	5.934.221	17.802.713
- Phần mềm thiết kế các chi tiết cơ khí Solid Edge Classic	60.334.042	210.966.694
- Phần mềm enjiCAD Professional v2021- Network	48.438.000	160.218.000

(*) Theo thông báo thuê đất số 1440/TB-CT của Cục thuế Thái Nguyên ngày 07/06/2017 về đơn giá thuê đất của Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên với diện tích thuê là 36.314 m², đơn giá thuê 293.000 đồng/m², thời hạn sử dụng là 30 năm 10 tháng (đến hết ngày 07/03/2047).

8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	149.822.302	-	149.822.302	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thác Đa (*)	149.822.302	-	149.822.302	-

(*) Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Du lịch Thác Đa. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Tổ dân phố Bông Hồng, phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***9. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	131.590.481.658	(271.236.683)	119.646.784.716	(391.963.262)
- Công ty Honda Việt Nam	36.844.569.493	-	31.480.226.592	-
- Hanwa Co., Ltd Japan	13.462.189.331	-	28.497.647.200	-
- Công ty TNHH TECHNO ASSOCIE Việt Nam	19.101.438.172	-	2.411.354.099	-
- Công ty TNHH Brothers Techno	22.540.528.022	-	18.649.970.857	-
- Các khách hàng khác	39.641.756.640	(271.236.683)	38.607.585.968	(391.963.262)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 36)</i>	37.115.806.176	(271.236.683)	31.872.189.854	(391.963.262)

10. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.956.777.290	-	541.269.182	-
- Changzhou Junhe Technology Stock Co.,Ltd.	157.920.192	-	55.010.182	-
- Công ty CP Phát triển công nghệ NHC Việt Nam	-	-	126.861.000	-
- Công ty CP Thương mại dịch vụ và Tư vấn khảo sát Việt Bắc	-	-	53.200.000	-
- Công ty CP Thương mại Hà Chung	6.860.656	-	100.419.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tekkom	523.320.000	-	-	-
- NIHON RUSPERT CO.,LTD	763.186.828	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nhôm và Cơ khí Xây lắp Việt Pháp	395.054.440	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	1.110.435.174	-	205.779.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Tổ dân phố Bông Hồng, phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***11. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.536.048.899	-	736.852.561	-
- Lãi phải thu về cho vay	537.838.217	-	171.315.068	-
- Phải thu khác	998.210.682	-	565.537.493	-

12. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	271.236.683	-	391.963.262	-
<i>Phải thu khách hàng</i>				
- Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	271.236.683	-	391.963.262	-

13. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	27.038.958.765	-	39.630.248.209	-
- Công cụ, dụng cụ	2.008.519.546	-	1.592.269.240	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.236.366.203	-	4.192.288.353	-
- Thành phẩm	23.975.379.793	(416.963.827)	18.823.690.606	(583.012.970)
- Hàng hoá	-	-	163.237.137	-
- Hàng gửi đi bán	768.979.099	-	1.342.037.207	-
	61.028.203.406	(416.963.827)	65.743.770.752	(583.012.970)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Tổ dân phố Bông Hồng, phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2022	73.794.035.359	327.966.357.521	20.104.262.557	1.441.258.121	1.143.478.800	424.449.392.358
- Mua trong năm	-	14.535.740.634	-	-	-	14.535.740.634
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.646.706.810	-	-	-	-	4.646.706.810
- Tăng khác	-	921.711.000	-	-	-	921.711.000
31/12/2022	78.440.742.169	343.423.809.155	20.104.262.557	1.441.258.121	1.143.478.800	444.553.550.802
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2022	47.304.280.033	280.579.587.969	17.670.238.658	1.396.834.165	1.143.478.800	348.094.419.625
- Khấu hao trong năm	3.387.457.320	26.673.210.683	1.119.303.186	34.655.775	-	31.214.626.964
- Tăng khác	-	921.711.000	-	-	-	921.711.000
31/12/2022	50.691.737.353	308.174.509.652	18.789.541.844	1.431.489.940	1.143.478.800	380.230.757.589
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2022	26.489.755.326	47.386.769.552	2.434.023.899	44.423.956	-	76.354.972.733
31/12/2022	27.749.004.816	35.249.299.503	1.314.720.713	9.768.181	-	64.322.793.213

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 314.704.358.533 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
	kế toán	
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
01/01/2022	168.000.000	168.000.000
31/12/2022	168.000.000	168.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2022	168.000.000	168.000.000
31/12/2022	168.000.000	168.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
01/01/2022	-	-
31/12/2022	-	-

16. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm	9.004.772.728	692.000.000
- Máy tiện	-	692.000.000
- Máy hàn điều khiển	417.500.000	-
- Máy dập 600T	1.880.000.000	-
- Máy đánh bóng kim loại	280.000.000	-
- Máy phay	2.503.636.364	-
- Các máy tiện	2.515.000.000	-
- Xe tải Hyundai 4,1T; 7T	1.408.636.364	-
Xây dựng cơ bản dở dang	93.518.518	-
- Nhà máy búa 3000	93.518.518	-
Sửa chữa lớn	-	104.545.454
- Mở rộng xí nghiệp	-	104.545.454
	9.098.291.246	796.545.454

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Tổ dân phố Bông Hồng, phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	131.220.500.070	131.220.500.070	137.528.432.803	137.528.432.803
- Công ty CP Thương mại Citicom	19.303.051.350	19.303.051.350	18.699.813.910	18.699.813.910
- Công ty CP Thương mại, Tư vấn và Xây dựng Đức Minh	4.754.723.973	4.754.723.973	6.119.026.346	6.119.026.346
- Công ty TNHH Linh Trung ES	3.696.338.481	3.696.338.481	5.792.190.412	5.792.190.412
- Công ty TNHH PMC Sông Công	2.843.744.552	2.843.744.552	3.030.262.585	3.030.262.585
- Công ty TNHH Sản xuất cơ khí chính xác Thiên Bình	-	-	4.000.815.433	4.000.815.433
- Công ty TNHH Thương mại Phú An Thịnh	2.430.210.996	2.430.210.996	3.679.888.641	3.679.888.641
- Tổng Công ty Máy động lực và máy nông nghiệp VN-CTCP	1.856.356.700	1.856.356.700	8.849.160.947	8.849.160.947
- Công ty CP Plato Việt Nam	6.851.400.666	6.851.400.666	6.797.471.808	6.797.471.808
- Công ty TNHH thương mại tổng hợp Nam Việt	5.811.489.310	5.811.489.310	3.487.214.390	3.487.214.390
- Công ty Cổ phần HYUNDAI ALUMINUM VINA	4.976.727.910	4.976.727.910	-	-
- Các đối tượng khác	78.696.456.132	78.696.456.132	77.072.588.331	77.072.588.331
Phải trả người bán là các bên liên quan	3.294.205.364	3.294.205.364	9.301.144.749	9.301.144.749
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 36)</i>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	2.434.114.410	28.466.577.985	23.901.159.537	6.999.532.858
- Thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa	3.560.500	2.846.880	6.407.380	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	4.177.336.188	4.177.336.188	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.534.808.869	2.534.808.869	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.828.814.910	16.550.871.360	11.995.498.412	6.384.187.858
- Thuế thu nhập cá nhân	601.739.000	3.974.799.000	3.961.193.000	615.345.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.182.953.077	1.182.953.077	-
- Các loại thuế khác	-	39.806.311	39.806.311	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.156.300	3.156.300	-
Phải thu	-	-	100.560.306	100.560.306
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra hàng nội địa	-	-	100.560.306	100.560.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.823.075.477	874.650.197
- Chi phí công tác phí và vé cầu đường	15.536.000	15.788.000
- Chi phí thường sáng kiến cải tiến	-	29.880.000
- Chi đồng phục	-	472.330.000
- Chi phí suất ăn công nhân	576.220.000	-
- Chi phí đi lại cho người quản lý và bộ phận giúp việc cho HĐQT	780.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	451.319.477	356.652.197

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	9.538.890.105	10.596.867.562
- Kinh phí công đoàn	1.435.993.444	2.716.220.444
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.102.896.661	7.880.647.118
- Tiền ăn ca	17.275.000	1.123.175.000
- Đoàn phí công đoàn	2.730.500.800	1.504.848.800
- Thuế thu nhập cá nhân	198.947.222	198.947.222
- Quỹ xóa đói giảm nghèo, Quỹ khuyến học Tổng Công ty	454.132.000	485.072.000
- Công ty Nichipure	2.457.372.273	2.457.372.273
- Các đối tượng khác	2.244.669.366	2.111.231.823

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dài hạn	8.215.606.007	8.554.393.895
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê lại đất	8.215.606.007	8.554.393.895

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	855.514.204	2.169.058.636
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	-	2.169.058.636
- Dự phòng bảo hành sản phẩm	855.514.204	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Tổ dân phố Bông Hồng, phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2021	37.000.000.000	3.512.124.618	76.606.115.349	117.118.239.967
- Lãi trong năm	-	-	33.804.895.252	33.804.895.252
- Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(18.500.000.000)	(18.500.000.000)
- Trích lập quỹ	-	-	(15.929.000.000)	(15.929.000.000)
31/12/2021	37.000.000.000	3.512.124.618	75.982.010.601	116.494.135.219
01/01/2022	37.000.000.000	3.512.124.618	75.982.010.601	116.494.135.219
- Lãi trong năm nay	-	-	65.886.297.393	65.886.297.393
- Chia cổ tức (*)	-	-	(24.050.000.000)	(24.050.000.000)
- Trích lập quỹ (*)	-	-	(14.932.010.601)	(14.932.010.601)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(14.272.010.601)	(14.272.010.601)
+ Trích thưởng ban điều hành	-	-	(660.000.000)	(660.000.000)
31/12/2022	37.000.000.000	3.512.124.618	102.886.297.393	143.398.422.011

(*) : Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	18.870.000.000	18.870.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	18.130.000.000	18.130.000.000
	37.000.000.000	37.000.000.000

23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	37.000.000.000	37.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	37.000.000.000	37.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.050.000.000	18.500.000.000

23.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2022	01/01/2022
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	3.700.000	3.700.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.700.000	3.700.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.700.000	3.700.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.700.000	3.700.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.700.000	3.700.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	637.044,32	974.999,82
- EURO	673,86	684,42
- JPY	707.191,00	708.511,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Nợ khó đòi đã xử lý</i>	5.693.993.937	5.693.993.937
- Trung tâm thiết kế chế tạo và chuyển giao công nghệ	93.258.500	93.258.500
- Công ty CP Phát triển công nghệ Việt Mỹ	11.000.541	11.000.541
- Công ty TNHH Anh Thu	45.250.280	45.250.280
- Trương Công Hùng - DNTN Xuân Hoàng Hà	87.000.014	87.000.014
- Công ty TNHH Thực nghiệp Kim Quốc Lâm Việt Nam	2.772.000	2.772.000
- Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại quốc tế ICT	19.821.968	19.821.968
- Viện nghiên cứu cơ khí	143.053.902	143.053.902
- Công ty TNHH Vận tải Bình Minh	23.075.055	23.075.055
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hải Thành	10.000.000	10.000.000
- Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu phụ tùng 1	531.207.159	531.207.159
- Lê Minh Khoa	135.322.140	135.322.140
- Phạm Trường Thành	4.447.310.534	4.447.310.534
- Công ty TNHH XNK Wuxi Jinshui	71.926.700	71.926.700
- Công ty CP Cơ khí đúc và Thương mại Hưng Thành	40.000.000	40.000.000
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Phát triển hạ tầng Hồng Long	30.000.000	30.000.000
- Jiangyin Xing Cheng Special Steel Works Co., Ltd	1.451.484	1.451.484
- Doanh nghiệp tư nhân Thiên Phát 99	693.660	693.660
- Phải thu khác - Bảo hiểm thân thể	850.000	850.000

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu	1.311.130.393.036	1.066.418.638.648
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	245.083.245.542	217.187.302.177
- Doanh thu bán thành phẩm	1.054.831.461.533	837.471.275.313
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.696.849.028	4.131.759.113
- Doanh thu khác	7.518.836.933	7.628.302.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.265.905.215	1.132.982.296
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	769.353.073	405.451.886
+ Hàng bán bị trả lại	496.552.142	727.530.410

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	235.081.386.479	211.982.459.967
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	884.722.475.786	733.274.381.236
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.567.474.518	1.283.684.742
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(166.049.143)	(137.445.442)
	1.122.205.287.640	946.403.080.503

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.832.520.685	2.021.513.161
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.110.038.294	1.147.202.246
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	25.109.776	-
	6.967.668.755	3.168.715.407

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.146.331.982	602.619.627
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	119.197.080
	2.146.331.982	721.816.707

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	3.017.409.091
Các khoản khác	274.696.045	448.365.930
	274.696.045	3.465.775.021

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Tổ dân phố Bông Hồng, phường Bãi Bông,
thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2022

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí phạt, lãi chậm nộp	10.080.716	25.588.914
Chi phí hàng lỗi	77.575.349	51.155.327
Xử lý công nợ	1.061.488	1.157.050
Các khoản chi phí khác	270.231.720	150.396.778
	358.949.273	228.298.069

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	81.819.059.644	63.477.945.633
- Nguyên vật liệu	357.864.995	164.142.298
- Nhân viên quản lý	47.746.457.561	41.628.137.973
- Khấu hao tài sản cố định	4.725.755.848	4.318.684.831
- Dụng cụ đồ dùng văn phòng	4.296.425.355	2.120.962.062
- Thuế phí lệ phí	1.297.544.393	939.199.104
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	738.469.248	672.959.762
- Chi phí khác bằng tiền	22.777.268.823	13.651.378.580
- Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi	(120.726.579)	(17.518.977)
Các khoản chi phí bán hàng	28.140.055.329	18.664.783.609
- Nguyên vật liệu	1.142.737.315	568.497.767
- Chi phí nhân viên	11.795.660.372	8.507.424.724
- Dụng cụ đồ dùng	26.320.992	23.454.068
- Khấu hao tài sản cố định	439.838.489	438.449.906
- Thuế phí lệ phí	24.166.458	-
- Dự phòng bảo hành hàng hóa	855.514.204	-
- Chi phí khác bằng tiền	13.855.817.499	9.126.957.144
	109.959.114.973	82.142.729.242

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	772.215.115.438	620.655.089.807
Chi phí nhân công	222.291.063.779	193.580.222.209
Khấu hao tài sản cố định	30.887.219.967	31.132.072.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.978.798.970	22.810.577.957
Chi phí bằng tiền khác	83.623.294.811	73.381.893.302
	1.131.995.492.965	941.559.855.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82.437.168.753	42.424.222.259
Các khoản chi phí không được khấu trừ	317.188.049	672.412.775
- Phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	240.000.000	384.000.000
- Chi phí phạt thuế, chậm nộp bảo hiểm	10.080.716	25.588.914
- Bồi thường	-	148.176.000
- Xử lý công nợ	-	850.000
- Các khoản khác	67.107.333	113.797.861
Tổng thu nhập chịu thuế	82.754.356.802	43.096.635.034
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.550.871.360	8.619.327.007

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	65.886.297.393	33.804.895.252
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(29.102.734.494)	(14.932.010.601)
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(29.102.734.494)	(14.932.010.601)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.783.562.899	18.872.884.651
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.700.000	3.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (**)	9.942	5.101

(*): Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2021 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2022 của Công ty. Tỷ lệ trích các quỹ cho năm 2022 được Công ty tạm trích lập theo tỷ lệ đã trích lập của năm 2021.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 đã được điều chỉnh lại do việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành đã được phê duyệt theo theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 được trình bày lại là 5.101 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày là 6.208 đồng/cổ phiếu).

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Tổ dân phố Bông Hồng, phường Bãi Bông,
thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2022

36. THÔNG TIN KHÁC**THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 như sau:

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
2	Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Cùng Công ty mẹ
3	Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Cùng Công ty mẹ
4	Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	Cùng Công ty mẹ
5	Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
6	Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	Cùng Công ty mẹ
7	Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	Cùng Công ty mẹ
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	Cùng Công ty mẹ
9	Viện Công nghệ	Cùng Công ty mẹ
10	Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	Công ty con của Công ty cùng Công ty mẹ
11	Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên doanh với Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua hàng	34.587.279.974	44.637.664.069
- Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	8.437.306.216	13.382.015.206
- Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	970.000.000	970.000.000
- Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	110.087.100	111.700.000
- Viện Công nghệ	67.200.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	9.533.331.000	1.705.710.000
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	131.220.000	68.400.000
- Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	15.337.623.720	28.399.838.863
- Công ty HONDA Việt Nam	511.938	-
Bán hàng	363.655.373.451	275.217.866.768
- Công ty CP cơ khí Cổ Loa	17.168.000	-
- Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	5.127.593.300	9.168.790.040
- Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	122.103.600	385.613.990
- Công ty Honda Việt Nam	358.388.508.551	265.663.462.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	37.115.806.176	31.872.189.854
- Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	271.236.683	391.963.262
- Công ty Honda Việt Nam	36.844.569.493	31.480.226.592
Phải trả người bán	3.294.205.364	9.301.144.749
- Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	34.749.938	108.904.802
- Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	10.251.226	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	1.392.847.500	317.933.000
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	-	25.146.000
- Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	1.856.356.700	8.849.160.947

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc

		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị		528.000.000	528.000.000
- Ông Lê Thu Hải	Chủ tịch	-	48.000.000
- Bà Lê Minh Phương	Chủ tịch	144.000.000	96.000.000
- Bà Lý Kiều Anh	Thành viên	-	32.000.000
- Ông Đàm Duy Đức	Thành viên	96.000.000	64.000.000
- Ông Nguyễn Đức Chung	Thành viên	96.000.000	96.000.000
- Ông Hoàng Công Toán	Thành viên	96.000.000	96.000.000
- Ông Hà Thế Dũng	Thành viên	32.000.000	96.000.000
- Ông Vương Quốc Chính	Thành viên	64.000.000	-
Thu nhập của Ban Giám đốc		3.217.632.200	4.219.429.000
- Ông Hà Thế Dũng	Giám đốc	-	557.901.000
- Ông Nguyễn Đức Chung	Giám đốc	1.847.438.600	1.414.400.000
- Ông Lê Văn Khanh	Phó Giám đốc	1.370.193.600	1.139.832.000
- Ông Phan Đăng Danh	Phó Giám đốc	-	1.107.296.000
- Ông Đàm Duy Đức	Phó Giám đốc	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN
Tổ dân phố Bông Hồng, phường Bãi Bông,
thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác.

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2023



Lê Ngọc Thanh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Chung
Giám đốc